

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 48

153
HÀ
AI C
NA
:T
1250
NG T
NHH
OIT
T NA
A - T.P

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Tần	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch thường trực
Bà Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Tân	Thành viên
Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên
Bà Ngô Thị Nhài	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thu Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Phú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Tổ chức và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Thu Hương

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Thư ủy quyền số 283/2019/QĐ-HĐQT
ngày 01 tháng 4 năm 2019)

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Số: 0656 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2020, từ trang 5 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Tuấn Linh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	1.289.961	1.020.798
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	5	3.231.775	1.704.224
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6	25.399.651	19.135.143
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		24.134.972	16.371.954
2.	Cho vay các TCTD khác		1.264.679	2.763.189
IV.	Chứng khoán kinh doanh	7	1.193.127	7.096.306
1.	Chứng khoán kinh doanh		1.202.578	7.100.889
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(9.451)	(4.583)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	33.417	-
VI.	Cho vay khách hàng		97.490.805	83.008.320
1.	Cho vay khách hàng	9	98.620.238	83.910.136
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.129.433)	(901.816)
VII.	Hoạt động mua nợ		-	32.201
1.	Mua nợ		-	41.832
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	(9.631)
VIII.	Chứng khoán đầu tư	11	20.570.385	20.448.636
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		20.283.489	17.751.133
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		319.364	3.858.617
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(32.468)	(1.161.114)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	1.867.024	1.939.024
1.	Đầu tư vào công ty con		1.760.000	1.760.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết		-	72.000
3.	Đầu tư dài hạn khác		107.024	107.024
X.	Tài sản cố định		768.860	775.104
1.	Tài sản cố định hữu hình	13	210.945	223.146
a.	Nguyên giá TSCĐ		625.335	599.900
b.	Hao mòn TSCĐ		(414.390)	(376.754)
2.	Tài sản cố định vô hình	14	557.915	551.958
a.	Nguyên giá TSCĐ		694.838	669.862
b.	Hao mòn TSCĐ		(136.923)	(117.904)
XI.	Tài sản Có khác	15	6.048.261	5.708.580
1.	Các khoản phải thu		1.084.693	1.278.563
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		3.378.834	2.841.506
3.	Tài sản Có khác		1.599.091	1.599.110
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(14.357)	(10.599)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			157.893.266	140.868.336

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	238.592	7.282.152
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	31.837.375	29.558.860
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		21.642.316	20.646.011
2.	Vay các TCTD khác		10.195.059	8.912.849
III.	Tiền gửi của khách hàng	18	95.732.770	84.469.402
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-	70.230
V.	Phát hành giấy tờ có giá	19	15.823.180	8.105.000
VI.	Các khoản nợ khác	20	3.308.313	3.112.540
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		3.019.357	2.766.455
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		288.956	346.085
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		146.940.230	132.598.184
VII.	Vốn chủ sở hữu	21	10.953.036	8.270.152
1.	Vốn của TCTD		9.369.000	7.688.000
a.	Vốn điều lệ		9.369.000	7.688.000
2.	Quỹ của TCTD		197.770	163.004
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.386.266	419.148
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		157.893.266	140.868.336

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	34	101.349	101.747
2.	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua ngoại tệ	34	3.999.584	14.218.893
	Cam kết bán ngoại tệ	34	3.373.657	14.217.592
	Cam kết mua hoán đổi ngoại tệ	34	55.137.961	28.897.017
	Cam kết bán hoán đổi ngoại tệ	34	51.524.978	28.991.776
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34	572.337	706.051
4.	Bảo lãnh khác	34	4.651.062	3.884.201
5.	Các cam kết khác	34	4.987.983	8.434.600

Người lập biểu

Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	10.208.219	8.664.103
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(7.329.817)	(6.333.148)
I.	Thu nhập lãi thuần		2.878.402	2.330.955
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		492.493	266.859
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(171.136)	(75.306)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	321.357	191.553
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	10.295	32.248
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	158.768	20.060
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	238.352	184.606
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		1.676.759	29.363
6.	Chi phí hoạt động khác		(132.420)	(9.266)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	27	1.544.339	20.097
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		1.119	2.102
VIII.	Chi phí hoạt động	28	(1.881.025)	(1.606.852)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.271.607	1.174.769
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.831.721)	(556.370)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN		1.439.886	618.399
XII.	Chi phí thuế TNDN	29	(288.110)	(125.292)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.151.776	493.107

Người lập biểu



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	9.665.891	8.347.847
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.076.915)	(5.364.193)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	321.357	191.553
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	435.075	230.826
05. Thu nhập khác	1.530.916	3.459
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	13.455	17.070
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.823.297)	(1.547.809)
08. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(229.611)	(63.439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	2.836.871	1.815.314
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
	(9.089.430)	(15.025.091)
09. Biến động các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.498.510	(701.539)
10. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	5.107.508	(1.872.999)
11. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(103.647)	-
12. Biến động các khoản cho vay khách hàng	(12.926.449)	(12.618.045)
13. Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(2.847.294)	(161.264)
14. Biến động khác về tài sản hoạt động	181.942	328.756
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
	14.100.875	12.632.266
15. Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	(7.043.560)	6.971.394
16. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	2.278.515	(3.042.646)
17. Biến động tiền gửi của khách hàng	11.263.368	4.317.413
18. Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	7.718.180	4.377.000
19. Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(393)
20. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	81.141
21. Biến động khác về công nợ hoạt động	(115.628)	(71.643)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.848.316	(577.511)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(51.516)	(31.012)
02. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(1.260.000)
03. Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	77.000	-
04. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	4.932	9.901
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30.416	(1.281.111)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	1.681.000	1.642.640
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.681.000	1.642.640
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	9.559.732	(215.982)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	19.096.976	19.312.958
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Xem Thuyết minh số 30)	28.656.708	19.096.976

Người lập biểu



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần số 0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày của Giấy phép. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được sửa đổi lần gần nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Ngân hàng là 9.369.000 triệu VND.

Mạng lưới và hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại số 25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện trong nước, ba mươi chín (39) chi nhánh, một trăm hai mươi sáu (126) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con.

Các hoạt động chính của Ngân hàng là huy động và nhận các khoản tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn, trung và dài hạn tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác theo phê duyệt của NHNNVN, đầu tư vào các công ty khác, đầu tư vào trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo các quy định hiện hành.

Các sự kiện quan trọng trong năm tài chính

Ngày 15 tháng 01 năm 2019, Ngân hàng đã hoàn tất việc chuyển nhượng số cổ phần Ngân hàng nắm giữ tại Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vietcombank – Cardif.

Theo Nghị quyết số 906/2019/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đã phê duyệt phương án phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế để bổ sung vốn kinh doanh cho hoạt động của Ngân hàng.

Tháng 12 năm 2019, Ngân hàng đã ký kết hợp đồng phân phối bảo hiểm độc quyền với một công ty bảo hiểm nhân thọ với thời gian hợp tác trong 20 năm.

Trong năm 2019, Ngân hàng đã mua lại toàn bộ các khoản nợ đã bán cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC").

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có hai (02) công ty con, cụ thể như sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động số	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Vốn điều lệ (Triệu VND)
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank	01040044839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và Giấy phép số 0103099985 cấp lại ngày 10 tháng 3 năm 2011.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	500.000

Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	03/GP-NHNN ngày 10 tháng 10 năm 1998 ban hành theo Quyết định số 340/1998/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 10 năm 1998 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 519/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 5 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.	Tài chính tiêu dùng	100%	1.050.000
--	--	---------------------	------	-----------

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên của Ngân hàng là 4.011 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.648 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 21.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, chứng khoán kinh doanh, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn tài sản cố định và tài sản có khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả và công nợ khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay và các khoản mua nợ

Các khoản cho vay khách hàng và các khoản mua nợ được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và Luật số 17/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 01 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng, Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo nhóm nợ cao nhất giữa kết quả tự phân loại của Ngân hàng theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 và theo nhóm nợ được thông báo từ Trung tâm Thông tin Tín Dụng Quốc gia Việt Nam (CIC). Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo quy định tại Thông tư 02, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung trình bày trên báo cáo tài chính riêng được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Tuy nhiên, tổ chức tín dụng không phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng nêu trên.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo hướng dẫn tại các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp

cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14") của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 19 và Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 53. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí dự phòng rủi ro tín dụng. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$\text{Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm} = (\text{Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt} \times \text{Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt}) / \text{Thời hạn của trái phiếu đặc biệt} - \text{Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kể đến thời điểm trích lập} - \text{Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kể đến thời điểm trích lập.}$$

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt VAMC được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
 - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- b) Trái phiếu đặc biệt VAMC đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán đầu tư còn lại được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và theo hướng dẫn tại các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Giá gốc bao gồm các khoản tiền góp vốn và các chi phí khác để Ngân hàng có quyền nắm giữ các khoản đầu tư. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như một phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo hướng dẫn tại các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết trong đó Ngân hàng không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn tại các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư. Khi dừng ghi nhận, giá trị khoản đầu tư ghi giảm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 12
Thiết bị văn phòng	5 - 12
Tài sản cố định khác	5 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính giá trị hao mòn và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại các quy định kế toán hiện hành.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán riêng nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán riêng chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày lập bảng cân đối kế toán riêng để quy đổi.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc tỷ giá giao ngay bình quân của tất cả các lần thay đổi tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính đó.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc làm

Theo Điều 49 Bộ luật lao động, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một bên mà Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các cam kết và bảo lãnh ngoại bảng cân đối kế toán riêng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	964.299	672.249
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	325.455	347.941
Kim loại quý, đá quý khác	207	608
	1.289.961	1.020.798

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	3.043.388	1.353.967
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	188.387	350.257
	3.231.775	1.704.224

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán.

6. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	9.672.815	10.840.896
- Bảng VND	9.142.290	10.604.360
- Bảng ngoại tệ	530.525	236.536
Tiền gửi có kỳ hạn	14.462.157	5.531.058
- Bảng VND	11.915.225	4.649.000
- Bảng ngoại tệ	2.546.932	882.058
	24.134.972	16.371.954
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	1.264.679	2.763.189
	1.264.679	2.763.189
Tổng tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	25.399.651	19.135.143

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	15.726.836	8.294.247
	15.726.836	8.294.247

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ	451.416	6.468.719
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	228.130
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	751.162	404.040
Dự phòng chung chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	(9.451)	(4.583)
	1.193.127	7.096.306

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(KHOẢN NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND	Giá trị ròng
Tại ngày 31/12/2019				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	120.062.284	120.373.907	120.340.490	33.417
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22.149.476	22.211.980	22.197.978	14.002
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	82.486	82.486	82.422	64
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	95.587.589	95.836.708	95.819.840	16.868
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.242.733	2.242.733	2.240.250	2.483
Tại ngày 31/12/2018				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	37.157.989	37.402.456	37.472.686	(70.230)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.099.723	9.313.389	9.293.580	19.809
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26.777.866	26.812.167	26.906.406	(94.239)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	1.280.400	1.276.900	1.272.700	4.200

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

LOẠI HÌNH CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	98.198.546	82.777.380
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	360
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	421.692	431.214
Nợ tồn đọng chờ xử lý	-	701.182
	98.620.238	83.910.136

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	96.200.984	81.796.110
Nợ cần chú ý	139.245	147.091
Nợ dưới tiêu chuẩn	417.278	355.356
Nợ nghi ngờ	757.451	537.625
Nợ có khả năng mất vốn	1.105.280	372.772
Nợ tồn đọng chờ xử lý	-	701.182
	98.620.238	83.910.136

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	536.912	1.371.908
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	457.198	612.711
Công ty TNHH khác	30.272.923	21.214.183
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	1.649.109	1.808.297
Công ty Cổ phần khác	42.071.821	39.504.275
Công ty hợp danh	39.865	32.672
Doanh nghiệp tư nhân	224.071	944.335
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	476.930	473.775
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	8.141	6.789
Hộ kinh doanh, cá nhân	22.880.891	17.899.814
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.377	41.377
	98.620.238	83.910.136

Phân tích dư nợ theo ngành nghề

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	807.417	880.830
Khai khoáng	1.468.489	1.479.254
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.285.743	7.287.551
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	2.341.238	2.317.980
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	2.088
Xây dựng	3.959.003	2.304.334
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	24.045.174	16.704.918
Vận tải kho bãi	2.991.103	2.007.518
Dịch vụ lưu trữ, ăn uống	9.842.996	9.672.004
Thông tin và truyền thông	1.707.278	108.671
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	505.323	300.555
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.851.996	5.521.582
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	7.359.612	4.318.321
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	414.970
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý	-	7.356
Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội		
Giáo dục và đào tạo	3.359	15.702
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	231.136	278.834
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	5.063.300	8.851.162
Hoạt động dịch vụ khác	9.826.511	6.121.262
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	16.330.560	15.315.244
	98.620.238	83.910.136

Phân tích dư nợ theo thời gian

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ ngắn hạn	41.025.196	22.017.476
Nợ trung hạn	30.192.766	35.960.169
Nợ dài hạn	27.402.276	25.231.309
Nợ tồn đọng chờ xử lý	-	701.182
	98.620.238	83.910.136

Các khoản nợ ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu đến 1 năm. Các khoản nợ trung hạn có kỳ hạn ban đầu trên 1 đến 5 năm. Các khoản nợ dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích cho vay theo loại tiền tệ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cho vay bằng VND	95.619.946	80.710.829
Cho vay bằng ngoại tệ	3.000.292	3.199.307
	98.620.238	83.910.136

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số đầu năm	589.907	311.909	901.816
Biến động tăng trong năm	119.965	1.334.900	1.454.865
Quỹ dự phòng trái phiếu VAMC	-	1.620.046	1.620.046
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(2.847.294)	(2.847.294)
Số cuối năm	709.872	419.561	1.129.433

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	20.283.489	17.751.133
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>20.283.489</i>	<i>17.751.133</i>
Chứng khoán Chính phủ	11.942.813	8.084.234
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.211.676	4.435.812
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.329.000	3.681.087
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	1.800.000	1.550.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	319.364	3.858.617
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	319.364	3.858.617
	20.602.853	21.609.750
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(32.468)	(9.675)
Dự phòng cụ thể chứng khoán giữ tới ngày đáo hạn	-	(1.151.439)
	20.570.385	20.448.636

Tình trạng chất lượng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết

	Triệu VND	Triệu VND
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.329.000	3.681.087

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con:

	Cuối năm			Đầu năm		
	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Công TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	500.000	500.000	100	500.000	500.000	100
Công ty tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	1.050.000	1.260.000	100	1.050.000	1.260.000	100
	1.550.000	1.760.000		1.550.000	1.760.000	

Đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Đầu tư vào các TCKT						
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	2.600	2.000	0,83	2.600	2.000	0,83
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	15.000	15.000	3,00	15.000	15.000	3,00
Công ty Cổ phần AJC	20.600	24.102	10,00	20.600	24.102	10,00
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	4.800	4.800	6,00	4.800	4.800	6,00
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.000	10.000	5,00	10.000	10.000	5,00
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.000	10.000	8,33	10.000	10.000	8,33
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	11.000	2,20	11.000	11.000	2,20
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	12.470	12.470	9,59	12.470	12.470	9,59
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	8.512	8.512	7,81	8.512	8.512	7,81
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	1.640	1.640	5,86	1.640	1.640	5,86
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.500	7.500	3,00	7.500	7.500	3,00
	104.122	107.024		104.122	107.024	

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.249	276.180	207.447	87.121	10.903	599.900
Mua sắm trong năm	-	13.068	8.949	4.131	393	26.541
Phân loại lại	-	-	66	(141)	75	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(603)	(400)	(103)	(1.106)
Số dư cuối năm	18.249	289.248	215.859	90.711	11.268	625.335
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.662	154.952	144.794	65.625	8.721	376.754
Khấu hao trong năm	877	19.349	10.997	6.922	566	38.711
Phân loại lại	-	-	66	(141)	75	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(603)	(369)	(103)	(1.075)
Số dư cuối năm	3.539	174.301	155.254	72.037	9.259	414.390
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	15.587	121.228	62.653	21.496	2.182	223.146
Tại ngày cuối năm	14.710	114.947	60.605	18.674	2.009	210.945

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất vô thời hạn</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	396.100	273.762	669.862
Mua sắm trong năm	-	24.976	24.976
Số dư cuối năm	396.100	298.738	694.838
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	117.904	117.904
Khấu hao trong năm	-	19.019	19.019
Số dư cuối năm	-	136.923	136.923
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	396.100	155.858	551.958
Tại ngày cuối năm	396.100	161.815	557.915

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu bên ngoài	708.404	898.414
Phải thu nội bộ	376.289	380.149
Các khoản lãi và phí phải thu	3.378.834	2.841.506
Chi phí chờ phân bổ	557.937	564.994
Tài sản gán nợ cho TCTD (*)	1.041.154	1.034.116
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(14.357)	(10.599)
	6.048.261	5.708.580

(*) Tài sản nhận gán nợ bao gồm một số tài sản trong đó giá trị các tài sản này được ghi nhận dựa theo chứng thư tư vấn định giá của công ty thẩm định giá độc lập.

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	7.007.979
Vay khác	238.592	274.173
Tổng	238.592	7.282.152

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	9.479.774	9.421.627
- Bằng VND	9.479.768	9.421.328
- Bằng ngoại tệ	6	299
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	12.162.542	11.224.384
- Bằng VND	9.648.750	9.243.600
- Bằng ngoại tệ	2.513.792	1.980.784
Vay các TCTD khác	10.195.059	8.912.849
- Bằng VND	10.148.778	8.856.021
<i>Trong đó:</i> - <i>Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	<i>9.517.961</i>	<i>8.174.021</i>
- <i>Vay cầm cố, thế chấp</i>	<i>290.000</i>	<i>377.000</i>
- Bằng ngoại tệ	46.281	56.828
	31.837.375	29.558.860

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Theo loại tiền gửi

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	9.774.906	5.698.229
- Bằng Đồng Việt Nam	8.594.835	4.473.752
- Bằng ngoại tệ	1.180.071	1.224.477
Tiền gửi có kỳ hạn	83.819.247	78.592.897
- Bằng Đồng Việt Nam	81.419.151	75.962.937
- Bằng ngoại tệ	2.400.096	2.629.960
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.918.520	65.847
Tiền gửi ký quỹ	220.097	112.429
	95.732.770	84.469.402

Theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	748.337	1.137.361
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	7.059.416	7.066.813
Công ty TNHH khác	5.536.819	4.392.523
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	5.011.403	4.088.423
Công ty Cổ phần khác	10.440.032	6.500.324
Công ty hợp danh	21.829	34.150
Doanh nghiệp tư nhân	552.284	199.192
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	683.655	1.413.889
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	38.002	5.701
Hộ kinh doanh, cá nhân	65.174.740	59.292.734
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	466.253	338.292
	95.732.770	84.469.402

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn:	12.660.000	7.124.000
- Dưới 5 năm	7.550.000	4.200.000
- Từ 5 năm trở lên	5.110.000	2.924.000
Chứng chỉ tiền gửi	3.163.180	981.000
	15.823.180	8.105.000

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	3.019.357	2.766.455
Các khoản phải trả và công nợ khác	288.956	346.085
<i>Các khoản thuế phải nộp Nhà nước</i>	175.189	118.022
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	10.762	7.497
<i>Các khoản phải trả và công nợ khác</i>	103.005	220.566
	3.308.313	3.112.540

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong năm:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm trước	5.465.826	55	481.441	88.974	99.270	2	6.135.568
Góp vốn trong năm	1.642.653	-	-	-	-	-	1.642.653
Tăng vốn từ lợi nhuận giữ lại	480.258	-	(480.258)	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(8.971)	-	-	-	(8.971)
Lợi nhuận trong năm	-	-	493.107	-	-	-	493.107
Trích quỹ trong năm	-	-	(73.966)	49.311	24.655	-	-
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn điều lệ	99.263	-	-	-	(99.263)	-	-
Tăng khác	-	-	7.799	-	-	-	7.799
Giảm khác	-	(55)	(4)	-	57	(2)	(4)
Số dư đầu năm nay	7.688.000	-	419.148	138.285	24.719	-	8.270.152
Góp vốn trong năm (*)	1.681.000	-	-	-	-	-	1.681.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(15.176)	-	-	-	(15.176)
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.151.776	-	-	-	1.151.776
Trích quỹ trong năm	-	-	(172.766)	115.177	57.589	-	-
Tăng khác	-	-	3.813	-	-	-	3.813
Giảm khác (**)	-	-	(529)	(138.000)	-	-	(138.529)
Số dư cuối năm nay	9.369.000	-	1.386.266	115.462	82.308	-	10.953.036

(*) Trong tháng 9 năm 2019, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ từ 7.688.000 triệu VND lên 9.369.000 triệu VND thông qua việc phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết số 582/2019/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng Quản trị.

(**) Ngân hàng đã sử dụng 138 tỷ VND từ Quỹ dự phòng tài chính trong năm để xử lý nợ tồn đọng chờ xử lý theo các quyết định số 544/2019/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 7 năm 2019 và Quyết định số 1446/2019/QĐ-HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị.

Vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số (cổ phiếu)	Triệu VND	Tổng số (cổ phiếu)	Triệu VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	936.900.000	9.369.000	768.800.000	7.688.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	936.900.000	9.369.000	768.800.000	7.688.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương ứng với một quyền biểu quyết trong Đại hội Cổ đông của Ngân hàng. Các cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Mọi cổ phiếu phổ thông đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với giá trị còn lại của tài sản của Ngân hàng.

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	129.842	102.414
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	8.439.098	6.855.330
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.523.898	1.604.471
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	37.571	29.096
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	77.810	72.792
	10.208.219	8.664.103

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	5.823.663	5.432.664
Trả lãi tiền vay	492.120	351.275
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	940.210	481.932
Chi phí hoạt động tín dụng khác	73.824	67.277
	7.329.817	6.333.148

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	492.493	266.859
- Thu từ dịch vụ thanh toán	151.254	67.105
- Hoạt động ngân quỹ	5.611	19.584
- Thu từ hoa hồng môi giới bảo hiểm	235.576	83.080
- Thu khác	100.052	97.090
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	171.136	75.306
- Chi về dịch vụ thanh toán	53.943	22.509
- Chi về hoạt động ngân quỹ	13.703	13.170
- Chi phí khác	103.490	39.627
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	321.357	191.553

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỒI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	884.614	445.645
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ	439.412	240.462
- Thu từ kinh doanh vàng	400	159
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	444.802	205.024
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	874.319	413.397
- Chi về kinh doanh ngoại tệ	10.500	5.207
- Chi về kinh doanh vàng	57	60
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	863.762	408.130
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	10.295	32.248

26. LÃI THUẦN TỪ KINH DOANH, ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	270.357	286.334
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(9.213)	(112.399)
Trích lập/hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	(22.792)	10.671
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	238.352	184.606
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	199.855	43.923
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(36.219)	(19.280)
(Dự phòng) chung chứng khoán kinh doanh	(4.868)	(4.583)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	158.768	20.060
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	397.120	204.666

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	1.676.759	29.363
- Thu nhập từ các công cụ phái sinh khác	144.916	11.411
- Thu nhập khác	1.531.843	17.952
Chi phí cho hoạt động kinh doanh khác	132.420	9.266
- Chi về công cụ phái sinh khác	112.098	6.618
- Chi về hoạt động kinh doanh khác	20.322	2.648
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	1.544.339	20.097

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	28.009	26.498
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	921.790	736.168
- Các khoản chi đóng góp theo lương	48.324	41.107
- Chi trợ cấp	524	592
- Các khoản chi khác	20.237	16.231
Chi về tài sản		
- Chi khấu hao tài sản cố định	57.730	59.043
- Chi khác về tài sản	278.375	279.373
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	23.037	22.023
- Vật liệu giấy tờ in	45.169	30.325
- Chi bưu phí và điện thoại	23.631	25.751
- Chi khác cho hoạt động quản lý	203.340	175.567
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	92.653	84.134
Chi phí hoạt động khác	138.206	110.040
	1.881.025	1.606.852

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.439.886	618.399
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(1.119)	(2.102)
- Chi phí không được khấu trừ cho mục đích thuế	1.783	1.783
Thu nhập chịu thuế từ các hoạt động kinh doanh thông thường	1.440.550	618.080
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	288.110	123.616
Điều chỉnh khác	-	1.676
Tổng chi phí thuế TNDN	288.110	125.292

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ (*)	1.289.961	1.020.798
Tiền gửi tại NHNN (*)	3.231.775	1.704.224
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)	9.672.815	10.840.896
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (03) tháng	14.462.157	5.531.058
	28.656.708	19.096.976

(*) Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4, số 5 và số 6.

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	3.872	3.479
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	921.790	736.168
2. Tiền thưởng	11.112	754
3. Tổng thu nhập (1+2)	932.902	736.922
4. Tiền lương bình quân tháng	19,84	17,63
5. Thu nhập bình quân tháng	20,08	17,65

32. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<u>Số dư đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>		<u>Số dư cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>
		<u>Số phải nộp</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>Triệu VND</u>	
Thuế GTGT	6.230	32.134	(34.858)	3.506
Thuế TNDN	107.874	288.110	(229.611)	166.373
Thuế TNCN	3.918	73.832	(72.440)	5.310
Các loại thuế khác	-	8.396	(8.396)	-
	118.022	402.472	(345.305)	175.189

33. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<u>Tổng dư nợ cho vay</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Tổng tiền gửi, tiền vay (Tài sản)</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Tiền gửi khách hàng và các TCTD (Công nợ)</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Các cam kết tín dụng</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)</u> <u>Triệu VND</u>
Trong nước	98.198.546	28.461.564	117.375.086	4.752.411	21.805.431
Nước ngoài	421.692	169.862	-	-	-
	98.620.238	28.631.426	117.375.086	4.752.411	21.805.431

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng và cam kết kinh doanh hối đoái. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn	101.349	101.747
Cam kết giao dịch hối đoái		
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	3.999.584	14.218.893
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	3.373.657	14.217.592
<i>Cam kết giao dịch mua hoán đổi</i>	55.137.961	28.897.017
<i>Cam kết giao dịch bán hoán đổi</i>	51.524.978	28.991.776
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	572.337	706.051
Bảo lãnh khác	4.651.062	3.884.201
Các cam kết khác	4.987.983	8.434.600

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Ngân hàng trong năm như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank	Công ty con
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long	Cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Khách sạn Nhà hát	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG	Cùng thành viên HĐQT
Công ty CP Du lịch Dịch vụ Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (VEAM)	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC	Cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con của VEAM
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con của VEAM
Công ty cổ phần Du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam	Công ty con của BRG

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank		
Vốn góp của Ngân hàng	500.000	500.000
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	405	1.298
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	6.500	125.500
Các khoản phải trả khác cho Ngân hàng	8.710	10.914
Trái phiếu của Ngân hàng	144.000	-
Tiền vay tại Ngân hàng	12.291	-
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện		
Vốn góp của Ngân hàng	1.050.000	1.260.000
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	367.724	310.074
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	45.441	66.766
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	107.015	82.641
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	7.764	6.674
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	618.106	618.106
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	8.418	16.779
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	448.400	394.400
Tiền vay tại Ngân hàng	5.332	4.911
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	177.684	10.452
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	10	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	7.500	-
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	4	246
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	20.400	75.000
Công ty CP Du lịch Dịch vụ Hà Nội		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	4.368	641
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	307.727	307.102
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP		
Tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng	1.401.514	2
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	200.000	200.000
Công ty cổ phần Du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	9.633	3.108
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	17.500	34.500
Tiền vay tại Ngân hàng	11.795	54.243

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank		
Thu nhập lãi từ Ngân hàng	10.216	9.287
Chi phí lãi vay từ Ngân hàng	53	-
Doanh thu cho Ngân hàng thuê văn phòng	3.262	4.211
Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng	3.813	7.799
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện		
Chi phí lãi cho Ngân hàng	-	6.715
Thu nhập lãi từ Ngân hàng	5.973	1.530
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát		
Thu nhập lãi từ Ngân hàng	6.129	2.290
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long		
Thu nhập lãi từ Ngân hàng	37.705	30.029
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC		
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	23.011	17.287
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG		
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	177	144
Công ty CP Du lịch Dịch vụ Hà Nội		
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	14.011	14.943
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP		
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	43.243	30.230
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo		
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	405	-
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công		
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	2.658	2.217
Công ty CP Du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam		
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	1.250	3.460
Chi phí lãi tiền vay Ngân hàng	2.664	5.060

36. QUẢN LÝ RỦI RO

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam nên bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có nguồn gốc không phải bằng đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, công nợ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	97,823	122,220	105,412	325,455
Tiền gửi tại NHNN	-	188,387	-	188,387
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	258,506	2,795,458	23,493	3,077,457
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác (*)	-	1,372,732	-	1,372,732
Cho vay khách hàng (*)	13,406	2,986,886	-	3,000,292
Tài sản Có khác (*)	633	220,430	-	221,063
Tổng tài sản	370,368	7,686,113	128,905	8,185,386
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	2,560,079	-	2,560,079
Tiền gửi của khách hàng	292,286	3,442,350	1,891	3,736,527
Các khoản nợ khác (*)	676	31,856	1,460	33,992
Tổng Nợ phải trả	292,962	6,034,285	3,351	6,330,598
Trạng thái tiền tệ nội bảng	77,406	1,651,828	125,554	1,854,788

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	23.175	23.140
Đô la Úc (AUD)	16.264	17.169
Đô la Canada (CAD)	17.790	17.036
Franc Thụy Sĩ (CHF)	23.934	23.532
Euro (EUR)	26.079	26.837
Bảng Anh (GBP)	30.456	29.352
Đô la Hồng Kông (HKD)	2.976	2.962
Yên Nhật (JPY)	214	209
Đô la Singapore (SGD)	17.225	17.697
Vàng (XAU)	4.240.000	3.615.000
Bath Thái (THB)	774	715

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B05/TCTD

Chi tiết về rủi ro lãi suất với từng loại tài sản, công nợ tài chính mà Ngân hàng nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

31/12/2019	Không chịu lãi Triệu VND	Quá hạn Triệu VND	Trong hạn					Tổng Triệu VND	
			Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm		Trên 05 năm
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.289.961	-	-	-	-	-	-	1.289.961	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.231.775	-	-	-	-	3.231.775	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	18.461.047	6.717.469	221.135	-	-	25.399.651	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.202.578	-	-	-	-	1.202.578	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	33.417	-	-	-	-	-	-	33.417	
Cho vay khách hàng (*)	-	2.419.254	31.430.255	22.934.182	13.902.850	16.846.089	10.540.791	98.620.238	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	1.599.898	2.232.196	2.353.864	6.455.225	20.602.853	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.867.024	-	-	-	-	-	-	1.867.024	
Tài sản cố định	768.860	-	-	-	-	-	-	768.860	
Tài sản Có khác (*)	6.062.618	-	-	-	-	-	-	6.062.618	
Tổng tài sản	10.021.880	2.419.254	54.325.655	31.251.549	16.356.181	19.199.953	16.996.016	8.508.487	159.078.975
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25.239	60.968	68.086	84.299	-	-	238.592
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	25.530.961	6.235.759	70.655	-	-	-	31.837.375
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.852.153	16.146.142	11.794.445	26.329.329	18.600.811	9.890	95.732.770
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	19.700	99.670	1.882.970	1.945.980	6.774.860	5.100.000	15.823.180
Các khoản nợ khác (*)	3.308.313	-	-	-	-	-	-	-	3.308.313
Tổng nợ phải trả	3.308.313	-	48.428.053	22.542.539	13.816.156	28.359.608	25.375.671	5.109.890	146.940.230
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	6.713.567	2.419.254	5.897.602	8.709.010	2.540.025	(9.159.655)	(8.379.655)	3.398.597	12.138.745

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng hoặc theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Chi tiết về rủi ro thanh khoản với từng loại tài sản, công nợ tài chính mà Ngân hàng nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.289.961	-	-	-	-	1.289.961
Tiền gửi tại NHNN	-	3.231.775	-	-	-	-	3.231.775
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	18.461.047	6.717.469	221.135	-	-	25.399.651
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.202.578	-	-	-	-	1.202.578
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	6.215	223.959	(200.801)	4.044	-	33.417
Cho vay khách hàng (*)	2.280.009	139.245	7.252.890	44.639.950	28.183.182	13.848.484	98.620.238
Chứng khoán đầu tư (*)	-	7.011.672	1.599.897	1.957.059	9.084.225	950.000	20.602.853
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.867.024	1.867.024
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	768.860	768.860
Tài sản Có khác (*)	-	503.379	630.702	1.767.734	3.160.803	-	6.062.618
Tổng tài sản	2.280.009	139.245	16.424.917	48.385.077	40.432.254	17.434.368	159.078.975
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	60.968	152.385	-	-	238.592
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	6.235.759	70.655	-	-	31.837.375
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.146.142	38.123.774	18.600.811	9.890	95.732.770
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	99.670	3.828.950	6.774.860	5.100.000	15.823.180
Các khoản nợ khác (*)	-	245.986	454.574	740.760	1.866.994	-	3.308.314
Tổng nợ phải trả	-	48.674.039	22.997.113	42.916.524	27.242.665	5.109.890	146.940.231
2.280.009	139.245	(14.690.934)	(6.572.196)	5.468.553	13.189.589	12.324.478	12.138.744

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

37. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Khoản bảo lãnh tại một chi nhánh của Ngân hàng đã được Tòa án Nhân dân quận Hoàn Kiếm ban hành Quyết định 19/2013/KDTM-ST ngày 17 tháng 10 năm 2013 tạm đình chỉ giải quyết. Dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến khoản bảo lãnh này.

38. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Sau ngày kết thúc niên độ kế toán, Sở giao dịch chứng khoán Singapore đã chấp nhận cho Ngân hàng việc gia hạn phát hành trái phiếu quốc tế.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Người lập biểu



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020
